

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA
ILA JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 08/2021/CBTT-ILA
No: 08/2021/CBTT-ILA

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021
Ho Chi Minh City, day 20 month 04 year 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần ILA
- Mã chứng khoán/Stock code: ILA
- Địa chỉ/Address: CH6, Tầng trệt lửng, Tòa nhà Sky Center, 5B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0869 265 299
- E-mail: info@ilagroup.com.vn
- Loại công bố thông tin ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2021 của Công ty cổ phần ILA

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2021 tại đường dẫn ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cai-tai-chinh-17.htm/ This information was published on the company's website on 20/04/2021, as in the link ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cai-tai-chinh-17.htm:/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2021



TẠ NGỌC BÍCH

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Địa chỉ: Số 20 Đường 20 ,Khu Phố 2,Phường Bình An,Quận 2

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2021

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	huyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244,169,271,539	255,631,668,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,303,430,606	15,353,159,949
1. Tiền	111		13,303,430,606	15,353,159,949
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125,296,602,756	140,752,973,633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47,374,455,404	64,309,516,574
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,319,137,474	19,098,431,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		58,603,009,878	57,345,025,624
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		102,868,844,919	98,660,706,564
1. Hàng tồn kho	141		102,868,844,919	98,660,706,564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,700,393,258	864,828,851
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,183,289,131	529,637,640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		397,015,400	320,534,812
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120,088,727	14,656,399
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,048,786,848	64,108,629,385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3,644,857,667	3,778,957,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,644,857,667	3,778,957,487
- Nguyên giá	222		5,604,406,824	5,604,406,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,959,549,157)	(1,825,449,337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			

- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,000,000,000	20,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,403,929,181	40,329,671,898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,984,955,459	4,910,698,176
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		35,418,973,722	35,418,973,722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306,218,058,387	319,740,298,382
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86,947,425,546	100,599,904,736
I. Nợ ngắn hạn	310		86,599,896,686	96,486,046,702
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33,516,262,697	42,718,668,983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283,959,200	1,930,062,086
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,884,621,855	2,888,100,228
4. Phải trả người lao động	314		140,610,000	267,420,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26,000,000	26,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		77,006,976	2,811,079,686
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49,671,435,958	45,844,715,719
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		347,528,860	4,113,858,034
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		331,283,349	4,097,612,523
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		16,245,511	16,245,511
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219,270,632,841	219,140,393,646
I. Vốn chủ sở hữu	410		219,270,632,841	219,140,393,646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		169,999,930,000	169,999,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		169,999,930,000	169,999,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,613,623,406	15,658,123,629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,658,123,629	3,241,537,182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(44,500,223)	12,416,586,447
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33,657,079,435	33,482,340,017
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306,218,058,387	319,740,298,382

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TẠ NGỌC BÍCH

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

Địa chỉ: Số 20 Đường 20, Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2021

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79,683,031,491	24,739,806	79,683,031,491	24,739,806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		79,683,031,491	24,739,806	79,683,031,491	24,739,806
4. Giá vốn hàng bán	11		77,142,589,161		77,142,589,161	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,540,442,330	24,739,806	2,540,442,330	24,739,806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		828,441	232,974	828,441	232,974
7. Chi phí tài chính	22		1,035,671,048	18,568,857	1,035,671,048	18,568,857
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,035,671,048	18,568,857	1,035,671,048	18,568,857
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,272,883,434	587,171,109	1,272,883,434	587,171,109
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25-26)	30		232,716,289	(580,767,186)	232,716,289	(580,767,186)
12. Thu nhập khác	31		1,137		1,137	
13. Chi phí khác	32		1,698,661	17,670,667	1,698,661	17,670,667
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,697,524)	(17,670,667)	(1,697,524)	(17,670,667)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		231,018,765	(598,437,853)	231,018,765	(598,437,853)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		100,779,570		100,779,570	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		130,239,195	(598,437,853)	130,239,195	(598,437,853)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(44,500,223)	(557,391,145)	(44,500,223)	(557,391,145)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		174,739,418	(41,046,708)	174,739,418	(41,046,708)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(3)	(33)	(3)	(33)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(3)	(33)	(3)	(33)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2021
Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

TẠ NGỌC BÍCH

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA
Địa chỉ: Số 20 Đường 20 ,Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 01 năm 2021

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 1/2021

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		231,018,765	(598,437,853)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		134,099,820	83,143,434
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		1,035,671,048	18,568,857
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,400,789,633	(496,725,562)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,274,457,961	5,558,641,793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,208,138,355)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(13,813,649,825)	2,825,063,472
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		272,091,226	198,230,930
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,035,671,048)	(18,568,857)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(808,270,297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,110,120,408)	7,258,371,479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		33,871,961,036	254,833,350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,811,569,971)	(331,283,349)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		60,391,065	(76,449,999)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,049,729,343)	7,181,921,480
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,353,159,949	2,102,848,189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,303,430,606	9,284,769,669

Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)







NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

TẠ NGỌC BÍCH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần TRT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 169.999.930.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2018. Công ty Cổ phần ILA thay đổi tên người đại diện pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2020.

Mã chứng khoán: ILA.

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ILA JSC.

Trụ sở chính: Số 20 Đường 20, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Tp.HCM.

Địa chỉ giao dịch: CH16, Tầng trệt lửng, Tòa nhà Sky Center, 5B Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

- Trồng cây hồ tiêu, cây cao su, cây cà phê, cây chè, trồng cây lâu năm khác, trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Buôn bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**5.1 Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

5.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần BDland Số 130, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Long, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh bất động sản	98.00%	98.00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Võ Xuân

Số 101/14, Đường 11, Khu phố 9, Phường Trường Thọ.

Xây dựng

51.00%

51.00%

Quận Thủ Đức, TP. HCM.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ILA ("Công ty") và Công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần ILA theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần ILA. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần ILA.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Nhóm Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty con

* Khi Nhóm Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

* Khi giao dịch thoái vốn không làm Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

* Khi giao dịch thoái vốn dẫn đến việc Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua (phương pháp vốn chủ sở hữu) nếu Nhóm Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Nhóm Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Nhóm Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư

Khoản đầu tư mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp Công ty là bên đem tiền, tài sản đóng góp cho hoạt động BCC: Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

BCC phân chia lợi nhuận

Trường hợp Công ty nhận lợi nhuận được chia từ BCC

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Nhóm Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí thuê kho, công trình nhà văn phòng và cả phê sân vườn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng phần công trình nhà văn phòng và cả phê sân vườn phân bổ dựa trên hợp đồng thuê đất là 40 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Nhóm Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Nhóm Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhóm Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Nhóm Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2020, Nhóm Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay.

Ghi nhận ban đầu**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021	01/01/2021
Tiền	13,303,430,606	15,353,159,949
Tiền mặt	10,618,924,196	5,228,587,742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,684,506,410	10,124,572,207
Cộng	13,303,430,606	15,353,159,949

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 34)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV ĐPA Đức Phương	472,751,020	-	-	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	-	-	4,000,000,000	-
Đối tượng khác	46,901,704,384	-	60,309,516,574	-
Cộng	47,374,455,404	-	64,309,516,574	-

(*) Các khoản nợ phải thu do thoái vốn Công ty Cổ phần TTD theo Nghị quyết của HĐQT số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 20/11/2020 và Biên bản họp HĐQT số 11/2020/BBH-HĐQT ngày 20/11/2020. Các khoản công nợ này đã được thanh toán đến thời điểm lập báo cáo này.

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	19,319,137,474	-	19,098,431,435	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phương Nam Phát (1)	13,700,000,000	-	13,700,000,000	-
Công ty TNHH MTV ĐPA Phương Anh (2)	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
Đối tượng khác	619,137,474	-	398,431,435	-
Cộng	19,319,137,474	-	19,098,431,435	-

(1) Theo hợp đồng nguyên tắc số 01.2019/HĐNT-PNP-BD ngày 01/03/2019 được ký kết giữa Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phương Nam Phát và Công ty Cổ phần BDLAND về việc thi công nhà ở liền kề tại khu dân cư Thạnh Phước, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần BDLAND đã tạm ứng đợt 1 cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phương Nam Phát với số tiền là 13.700.000.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, việc thi công chưa được thực hiện theo tiến độ là do dự án chưa có giấy phép xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Theo hợp đồng số 02/HĐKT/2020/PA-BDL ngày 01/04/2020 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV ĐPA Phương Anh và Công ty Cổ phần BDLAND về việc giao nhận thầu thi công cơ sở hạ tầng khu nhà ở ven sông Thạnh Phước. Công ty Cổ phần BDLAND đã tạm ứng đợt 1 cho Công ty TNHH MTV ĐPA Phương Anh với số tiền là 5.000.000.000 VND.

5. Phải thu khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	58,603,009,878	-	57,345,025,624	-
Phải thu khác	48,863,144,254	-	47,605,160,000	-
<i>Khoản đặt cọc mua cổ phần Công ty BDLand</i>	-	-	-	-
<i>Bùi Thị Nết</i>	5,160,000	-	5,160,000	-
<i>Võ Xuân Phong</i>	19,300,000,000	-	19,300,000,000	-
<i>Đặng Khắc Nam</i>	20,500,000,000	-	20,500,000,000	-
<i>Lê Thùy Trang</i>	7,800,000,000	-	7,800,000,000	-
<i>Đối tượng khác</i>	1,257,984,254	-	-	-
Tạm ứng (4)	9,587,604,145	-	9,587,604,145	-
Ký cược, ký quỹ	152,261,479	-	152,261,479	-
Cộng	58,603,009,878	-	57,345,025,624	-

6. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17,896,757,923	-	7,365,205,562	-
Công cụ, dụng cụ	3,418,184	-	4,418,184	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	80,566,009,984	-	86,428,090,903	-
Hàng hoá	4,402,658,828	-	4,862,991,915	-
Cộng	102,868,844,919	-	98,660,706,564	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 56.037.950.000 VND.

(*) Theo quyết định số 1970/QĐ - UBND của UBND thị xã Tân Uyên được ký ngày 26/05/2020, quyết định về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở thương mại ven sông Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên và quyết định số 2178/QĐ - UBND của UBND thị xã Tân Uyên được ký ngày 03/06/2020, quyết định về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở thương mại ven sông Thạnh Phước, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên. Hiện tại dự án đang chờ Giấy phép xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương để tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án này tại 31/12/2020 là 56.037.950.000 VND.

7. Tài sản cố định hữu hình

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	701,591,369	1,053,577,273	3,849,238,182	5,604,406,824
Số dư cuối kỳ	701,591,369	1,053,577,273	3,849,238,182	5,604,406,824
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	70,159,138	399,076,789	1,356,213,410	1,825,449,337
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>17,539,785</i>	<i>40,763,142</i>	<i>75,796,893</i>	<i>93,336,678</i>
Số dư cuối kỳ	87,698,923	439,839,931	1,432,010,303	1,959,549,157
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	631,432,231	654,500,484	2,493,024,772	3,778,957,487
Số dư cuối kỳ	613,892,446	613,737,342	2,417,227,879	3,644,857,667
8. Chi phí trả trước			31/03/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			2,183,289,131	529,637,640
Chi phí công cụ dụng cụ			2,183,289,131	529,637,640
b. Chi phí trả trước dài hạn			2,984,955,459	4,910,698,176
Chi phí công cụ dụng cụ			239,955,459	1,216,682,716
Chi phí thuê kho			-	949,015,460
Công trình nhà văn phòng và khuôn viên cà phê sân vườn			2,745,000,000	2,745,000,000
Cộng			5,168,244,590	5,440,335,816
9. Lợi thế thương mại			Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Số dư đầu năm			35,418,973,722	7,136,313,482
Tăng trong năm			-	29,319,916,598
Phân bổ trong năm			-	1,037,256,358
Số dư cuối năm			35,418,973,722	35,418,973,722
10. Phải trả cho người bán		31/03/2021		01/01/2021
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hòa Phát Land	-	-	8,368,952,654	8,368,952,654
Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Nam Hiệp Phát	-	-	4,837,159,383	4,837,159,383
Công ty TNHH Lê Anh Investment	-	-	6,516,382,636	6,516,382,636
Đối tượng khác	33,516,262,697	33,516,262,697	22,996,174,310	22,996,174,310
Cộng	33,516,262,697	33,516,262,697	42,718,668,983	42,718,668,983
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	79,237,845	7,968,303,149	7,935,551,388	111,989,606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,610,652,679	100,779,570	-	2,711,432,249
Thuế thu nhập cá nhân	61,200,000	-	-	61,200,000
Các loại thuế khác	137,009,704	6,000,000	143,009,704	-
Cộng	2,888,100,228	8,075,082,719	8,078,561,092	2,884,621,855
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14,656,399	-	-	14,656,399
Các loại thuế khác	-	-	105,432,328	105,432,328
Cộng	14,656,399	-	105,432,328	120,088,727
13. Phải trả ngắn hạn khác			31/03/2021	01/01/2021
Bảo hiểm xã hội			61,364,934	47,959,125
Bảo hiểm y tế			10,829,106	8,463,375
Bảo hiểm thất nghiệp			4,812,936	3,761,500
Khoản phải trả khác			-	2,750,895,686
Ông Thân Xuân Nghĩa (*)			-	2,750,895,686
Cộng			77,006,976	2,811,079,686

(*) Theo hợp đồng mượn tiền số 02.2020/BDL ngày 12/12/2020, Ông Thân Xuân Nghĩa cho Công ty Cổ phần BDLAND mượn tiền. Thời hạn mượn: 6 tháng. Lãi suất mượn tiền: 0%. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	49,671,435,958	49,671,435,958	45,762,215,719	45,762,215,719
b. Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	82,500,000	82,500,000
c. Vay dài hạn	331,283,349	331,283,349	4,097,612,523	4,097,612,523
Cộng	50,002,719,307	50,002,719,307	49,942,328,242	49,942,328,242

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	169,999,930,000	3,241,537,182	50,023,600,831	223,265,068,013
Giảm do hợp nhất	-	(98,465,552)	(17,274,057,023)	(17,372,522,575)
Lãi trong năm	-	12,515,051,999	732,796,209	13,247,848,208
Số dư tại 31/12/2019	169,999,930,000	15,658,123,629	33,482,340,017	219,140,393,646
Số dư tại 01/01/2021	169,999,930,000	15,658,123,629	33,482,340,017	219,140,393,646

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi trong kỳ	-	(44,500,223)	174,739,418	130,239,195
Số dư tại 31/03/2021	169,999,930,000	15,613,623,405	33,657,079,435	219,270,632,841

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021	01/01/2021
Vốn góp của các cổ đông	169,999,930,000	169,999,930,000
Cộng	169,999,930,000	169,999,930,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	169,999,930,000	169,999,930,000
Vốn góp đầu kỳ	169,999,930,000	169,999,930,000
Vốn góp cuối kỳ	169,999,930,000	169,999,930,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,999,993	16,999,993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu phổ thông	16,999,993	16,999,993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu phổ thông	16,999,993	16,999,993
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,683,031,491	24,739,806
Cộng	79,683,031,491	24,739,806
2. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Giá vốn hàng bán	77,142,589,161	-
Cộng	77,142,589,161	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Doanh thu hoạt động tài chính	828,441	232,974
Cộng	828,441	232,974
4. Chi phí tài chính	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Lãi tiền vay	1,035,671,048	18,568,857
Cộng	1,035,671,048	18,568,857
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 18

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,272,883,434	587,171,109
Cộng	1,272,883,434	587,171,109
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	100,779,570	-
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100,779,570	-
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(44,500,223)	(557,391,145)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(44,500,223)	(557,391,145)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16,999,993	16,999,993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3)	(33)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(3)	(33)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/03/2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2021



Tạ Ngọc Bích